

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Số: 224 /CV-STP

V/v: Công bố BCTC
quý 1/2015 (hợp nhất)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Công nghiệp thương mại Sông Đà
2. Mã chứng khoán: STP
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 04. 33521290/33828440 (máy lẻ 115); Fax: 04. 33822791
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Thúy Quỳnh
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 1/2015 (hợp nhất) của Công ty cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà được lập ngày 08 tháng 05 năm 2015, bao gồm: BCKT, BCKQD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC quý 1 năm 2015 (hợp nhất) so với cùng kỳ năm ngoái.
 - 6.3. Các tài liệu đính kèm:
 - Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 (hợp nhất).
 - Công văn số 223 CT/TCKT ngày 08/05/2015 về giải trình chênh lệch số liệu BCTC quý 1 năm 2015 (hợp nhất).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 (hợp nhất) của Công ty cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà: **stp.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TH

Người được ủy quyền CBTT
(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Thúy Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
YÊN NGHĨA – HÀ ĐÔNG – HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

Hà Nội, năm 2015

MỤC LỤC

1. Bảng cân đối kế toán	Trang 1 - 3
2. Báo cáo kết quả kinh doanh	Trang 4
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Trang 6 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132,133,935,588	127,196,563,685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	26,405,497,194	30,118,499,410
1. Tiền	111		6,782,706,632	9,495,708,848
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,622,790,562	20,622,790,562
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,085,000,000	85,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V2	154,438,000	154,438,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V3	-69,438,000	-69,438,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,770,128,012	69,363,606,826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V4	54,055,013,470	47,629,577,643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		309,480,625	185,037,565
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	21,405,633,917	21,548,991,618
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15,641,876,334	16,464,080,347
1. Hàng tồn kho	141	V6	15,641,876,334	17,035,065,087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-570,984,740
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,231,434,048	11,165,377,102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6,975,473
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,237,010,309	8,006,787,240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V7	1,158,201,789	1,733,727,340
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V8	1,836,221,950	1,417,887,049
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45,509,204,954	45,924,113,244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-4,973,608,335	-4,973,608,335
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V9	-4,973,608,335	-4,973,608,335
II. Tài sản cố định	220	V10	32,446,996,928	33,308,878,124
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24,275,382,428	25,137,263,624
- Nguyên giá	222		61,325,978,168	61,325,978,168

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-37,050,595,740	-36,188,714,544
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,171,614,500	8,171,614,500
- Nguyên giá	228		8,171,614,500	8,171,614,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V11	7,683,170,479	7,348,649,179
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,683,170,479	7,348,649,179
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V12	5,266,486,640	5,266,486,640
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,041,486,640	10,041,486,640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-4,775,000,000	-4,775,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V13	5,086,159,242	4,973,707,636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,980,481,242	4,868,029,636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		105,678,000	105,678,000
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		177,643,140,542	173,120,676,929
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31,556,678,826	30,128,756,592
I. Nợ ngắn hạn	310		31,556,678,826	30,128,756,592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	6,104,748,561	16,725,041,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,383,421,374	1,351,572,917
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		85,914,595	1,050,021,830
4. Phải trả người lao động	314		976,844,384	1,491,173,037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V15	287,389,988	581,108,267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V16	732,743,765	779,270,113
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V17	21,642,477,691	7,782,251,016
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		343,138,468	368,317,726
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V18	146,086,461,716	142,991,920,337
I. Vốn chủ sở hữu	410		146,086,461,716	142,991,920,337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70,000,000,000	70,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-12,149,015,060	-12,149,015,060
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,794,582,914	29,794,582,914
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2,758,908,571	-5,853,449,950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-5,853,449,950	-5,853,449,950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,094,541,379	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V19	7,097,429,353	7,097,429,353
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		177,643,140,542	173,120,676,929

114/ C 1011

Hà Nội, ngày 08. tháng 05. năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	47,728,408,584	84,803,535,833	47,728,408,584	84,803,535,833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23,311,899	19,672,727	23,311,899	19,672,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47,705,096,685	84,783,863,106	47,705,096,685	84,783,863,106
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	42,943,229,016	76,374,937,084	42,943,229,016	76,374,937,084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,761,867,669	8,408,926,022	4,761,867,669	8,408,926,022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	291,128,757	143,893,459	291,128,757	143,893,459
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	128,534,035	-423,334,705	128,534,035	-423,334,705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55,211,864	34,010,903	55,211,864	34,010,903
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	V1.5	924,856,262	1,400,102,122	924,856,262	1,400,102,122
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6	926,370,284	2,202,779,120	926,370,284	2,202,779,120
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3,073,235,845	5,373,272,944	3,073,235,845	5,373,272,944
12. Thu nhập khác	31	V1.7	634,430,657	86,543,334	634,430,657	86,543,334
13. Chi phí khác	32	V1.8	37,599,572	24,000,000	37,599,572	24,000,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		596,831,085	62,543,334	596,831,085	62,543,334
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,670,066,930	5,435,816,278	3,670,066,930	5,435,816,278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		575,525,551	6,327,688,669	575,525,551	6,327,688,669
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,094,541,379	-891,872,391	3,094,541,379	-891,872,391
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,094,541,379	-891,872,391	3,094,541,379	-891,872,391
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		510.1	-134.3	510.1	-134.3
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu 

Kế toán trưởng 

Hà Nội ngày 28 tháng 05 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Trọng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46,453,538,935	68,522,928,646
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-66,541,173,408	-38,982,495,043
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2,975,522,853	-3,661,105,074
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-55,211,864	-34,010,903
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			-784.315.262
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,985,423,713	143,893,459
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-17,132,945,477	25,204,895,823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-570,984,740	-3,889,900,894
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-30,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160,701,326	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-440,283,414	-3,889,900,894
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		20,596,557,925	5.416.638.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6,736,331,250	-14,646,386,400
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,860,226,675	-9,229,747,900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3,713,002,216	12,085,247,029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,118,499,410	7,595,887,008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26,405,497,194	19,681,134,037

11/01/15 TH 01/01/15

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Trọng Triều

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I Năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Công nghiệp Thương mại Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (công ty mẹ) và Công ty con (gọi chung là nhóm Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Kinh doanh vật tư, vận tải,...
4. Tổng số các công ty con : 01
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	Xóm Bằng Gà, xã Trường Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	75,40 %	75,00 %

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 Công ty có 184 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 207 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3

năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty con và công ty mẹ, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty mẹ tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính bán thành phẩm vì vậy chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành, trong đó chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số lượng vỏ bao sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 5

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất nhóm Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền nhóm Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách

của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do nhóm Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng

để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 : 21.375 VND/USD
31/03/2015 : 21.535 VND/USD

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của nhóm Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của nhóm Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của nhóm Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi nhóm Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số 31/03/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	308.970.519	3.088.414

	<u>Số 31/03/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.473.736.113	9.492.620.434
Các khoản tương đương tiền (*)	19.622.790.562	20.622.790.562
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	19.622.790.562	20.622.790.562
Cộng	<u>26.405.497.194</u>	<u>30.118.499.410</u>

(*) Trong đó toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, số tiền là: 26.052.343.699 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này, số dư tiền vay tại ngày 31/03/2015 là 13.356.559.675 VND.

2. Đầu tư ngắn hạn

Là các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn

Tên đơn vị	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội				
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội				
Công ty Cổ phần Licogi 16	10.000	154.438.000	10.000	154.438.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai tỉnh An Giang				
Công ty Cổ phần Khai Khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang				
Cộng		<u>154.438.000</u>		<u>154.438.000</u>

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Do bán trên sàn giao dịch chứng khoán

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(69.438.000)	(2.981.795.501)
Trích lập dự phòng bổ sung		(14.000.000)
Hoàn nhập dự phòng		2.926.357.501
Số cuối năm	<u>(69.438.000)</u>	<u>(69.438.000)</u>

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	520.204.301	520.204.301
Công ty xi măng CHINFON	3.369.519.989	5.504.260.014
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	7.123.645.000	5.446.145.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	656.541.200	1.482.636.400
Công ty TNHH 1TV xi măng Hạ Long	136.392.465	337.051.912
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	422.194.402	422.194.402
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Thương mại	369.695.400	499.835.150

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
An Phú		
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội HP	5.645.697.400	453.104.000
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	18.198.006.500	16.711.677.000
Công ty cổ phần tập đoàn XD & Du lịch Bình minh	2.841.206.600	
Xí nghiệp bao bì Vĩnh Tuy		77.440.000
Nikko		4.346.501.986
Công ty TNHH Dương Hồng	10.837.523.130	8.278.669.807
Công ty CP ĐTV và TM vận tải HN	2.415.176.000	2.515.176.000
Công ty TNHH TM và ĐT tây bắc		504.640.000
Đối tượng khác	1.518.671.083	530.041.671
Cộng	<u>54.055.013.470</u>	<u>47.629.577.643</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền bảo hiểm người lao động	89.960.876	86.175.466
Khoản cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh vay	102.000.000	102.000.000
Lãi dự thu		44.472.222
Ông Chu Mạnh Thắng - tiền thu chấm dứt HĐ	11.629.500	12.629.500
Phải thu tiền cho Ông Chu Đức Trí vay	38.000.000	38.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất(*)	19.490.000.000	19.590.000.000
Công ty TNHH sơn tùng (khoản vay TK 138)	973.107.301	-
Lê Trọng Phú (Thu vốn+Cnợ Huy Phát)	700.936.240	700.000.000
Các khoản khác		2.607.129
Cộng	<u>21.405.633.917</u>	<u>20.575.884.317</u>

(*) Là khoản hợp tác đầu tư cùng với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất (Bên A) với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (bên B) về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m² nằm trong tổng thể 21.290 m² đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Theo dự án trên Bên B góp 80% vốn. Giá trị vốn góp từng đợt phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty Cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A. Tuy nhiên theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 10 năm 2011 giữa hai bên thì bên B đề nghị bên A phải hoàn trả số tiền gốc theo hợp đồng số 68/HĐKT/CT tổng số tiền là: 19.490.000.000 VND.

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường		4.370.455.134
Nguyên liệu, vật liệu	10.369.767.612	7.673.984.096
Công cụ, dụng cụ	82.896.837	82.896.837
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.974.787.565	3.223.020.406
Thành phẩm	2.214.424.320	1.684.708.614
Hàng gửi đi bán	-	
Cộng	<u>15.641.876.334</u>	<u>17.035.065.087</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(570.984.740)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	<u>15.641.876.334</u>	<u>16.464.080.347</u>

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.176.265.120	2.176.265.120	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	160.370.498	160.370.498	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.733.727.340)	575.525.551		(1.158.201.789)
Thuế thu nhập cá nhân	23.921.162	17.586.341	17.586.341	23.921.162
Thuế tài nguyên	59.382.283			59.382.283
Thuế nhà đất	-			
Tiền thuê đất	-			
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	966.718.385		964.107.235	2.611.150
Cộng	(683.705.510)	2.932.747.510	3.321.329.194	(1.072.287.194)

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nộp thừa (*)	(1.158.201.789)	(1.733.727.340)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.050.021.830
Cộng	(1.158.201.789)	(683.705.510)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.670.066.930	5.435.816.278
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	37.599.572	150.693.750
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	3.707.666.502	5.586.510.028
Lỗi các năm trước được chuyển	(1.091.641.268)	
Thu nhập tính thuế	2.616.025.234	5.586.510.028
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	575.525.551	1.396.627.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	575.525.551	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		4.931.061.162

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	244.500.000	139.994.263
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.591.721.950	1.277.892.786
Cộng	1.836.221.950	1.417.887.049

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.973.608.335)	(60.953.273)
Trích lập dự phòng bổ sung		(4.973.608.335)
Hoàn nhập dự phòng		(60.953.273)
Số cuối năm	(4.973.608.335)	(4.973.608.335)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.524.443.832	46.913.278.987	2.027.294.307	290.248.044	2.570.712.998	61.325.978.168
Tăng trong năm do mua sắm mới	-					
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-					
Số cuối năm	9.524.443.832	46.913.278.987	2.027.294.307	290.248.044	2.570.712.998	61.325.978.168
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.169.359.334	19.630.836.985	607.704.762	108.536.364	-	21.516.437.445
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6.758.401.065	27.852.331.712	801.807.995	154.918.140	621.255.632	36.188.714.544
Khấu hao trong năm	134.284.065	648.016.401	68.752.728	10.828.002		861.881.196
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	6.892.685.130	28.500.348.113	870.560.723	165.746.142	621.255.632	37.050.595.740
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.766.042.767	19.060.947.275	1.225.486.312	135.329.904	1.949.457.366	25.137.263.624
Số cuối năm	2.631.758.702	18.412.930.874	1.156.733.584	124.501.902	1.949.457.366	24.275.382.428

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 14.230.273.281 VND và 2.830.642.958 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hà Tây.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác (*)	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ					
XDCB dở dang	7.110.998.137				7.110.998.137
Sửa chữa lớn TSCĐ	237.651.042	334.521.300			572.172.342
Cộng	7.348.649.179	334.521.300			7.683.170.479

(*) Giảm khác bao gồm: Giá trị sản phẩm thu được từ chạy thử máy móc thiết bị và kết chuyển chi phí sửa chữa tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ.

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		4.775.000.000		4.775.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng				

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Phú Thọ(i)				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	125.000	2.775.000.000	125.000	2.775.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		5.266.486.640		5.266.486.640
DNTN dịch vụ trồng rừng 327(ii)				
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		5.266.486.640		5.266.486.640
Cộng		10.041.486.640		10.041.486.640

Lý do thay đổi khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	(4.775.000.000)	(4.775.000.000)
- Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	(2.775.000.000)	(2.775.000.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Cộng	(4.775.000.000)	(4.775.000.000)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	666.171.874	31.672.728	137.578.500	560.266.102
Chi phí sửa chữa nhà cửa	267.284.366	314.772.660	106.089.151	475.967.875
Chi phí thuê đất	74.481.684		1.095.321	73.386.363
Quyền khai thác mỏ	711.818.154			711.818.154
Tiền đền bù thiệt hại rừng trong quá trình khai thác đá	3.109.842.308			3.109.842.308
Phí dịch vụ ALIBABA	38.431.250		13.975.000	24.456.250
Chi phí chờ kết chuyển	6.975.473	68.113.079	50.344.362	24.744.190
Cộng	4.875.005.109	414.558.467	309.082.334	4.980.481.242

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	84.594.510	284.821.750
Công ty TNHH Giấy Mỹ Hương	73.263.350	73.263.350
Công ty điện lực Hà Đông	63.999.000	63.999.000
Công ty Tân Phú Chung	11.000.000	5.500.000
Công ty Cổ phần Hoá chất HP	231.815.000	852.390.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh	98.598.500	
Công ty TNHH Chi may Tuấn Hồng	215.499.610	318.872.600
Công ty CP DVTM &VT Tran sco	329.982.165	-
Công ty CP trang Việt tiến	57.337.500	-
Công ty TNHH SXTM tân đông dương	160.480.000	-
Công ty CP TM-DV Lâm Anh	2.027.604.200	2.233.335.500
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Tài	633.407.100	489.189.940
Công ty TNHH SX-TM TH Hưng Thành	249.314.338	927.465.714
ITOCHU		3.375.219.375

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty NISSHO	360.059.150	
Công ty Y & M		2.325.600.000
Công ty MARUBENI		3.728.227.500
Đối tượng khác	1.507.794.138	2.047.156.957
Cộng	<u>6.104.748.561</u>	<u>16.725.041.686</u>

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển	257.990.000	519.808.181
Chi phí lãi vay phải trả	18.914.588	30.814.686
Chi phí tư vấn		20.000.000
Tiền chi phí thuê nhân công vận chuyển, tiền nhân công khoan nổ	10.485.400	10.485.400
Phí bảo hiểm hàng hóa		-
Cộng	<u>287.389.988</u>	<u>581.108.267</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	58.559.576	102.743.392
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	13.661.482	13.661.647
Cổ tức phải trả các cổ đông	48.517.055	48.517.055
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	8.071.938	10.971.938
Ông Chu Đức Trí	286.731.283	286.731.283
Lãi vay phải trả	236.004.301	236.004.301
Công ty hồng hà	10.641.818	
Công ty Hà trung	20.000.000	
Công ty INGESTUSA	21.190.000	
Lãi vay phải trả		80.640.497
Cộng	<u>732.743.765</u>	<u>779.270.113</u>

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.980.408.109	7.120.181.434
<i>Vay ngắn hạn tại NH CT Hà Tây(*)</i>	<i>13.740.409.859</i>	<i>7.120.181.434</i>
Vay ngân hàng ngoại thương chi nhánh sóc sơn	7.239.998.250	
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	662.069.582	662.069.582
<i>Vay Công ty CP CN TM Sông Đà</i>	-	-
<i>Vay Ông Vũ Đức Thanh</i>	<i>60.013.921</i>	<i>60.013.921</i>
<i>Vay Ông Hoàng Trọng Đức</i>	<i>15.812.178</i>	<i>15.812.178</i>
<i>Vay Ông Đỗ Quang Trung</i>	-	-
<i>Vay Ông Nguyễn Trọng Giang</i>	<i>364.377.869</i>	<i>364.377.869</i>
<i>Vay Ông Nguyễn Văn Thúc</i>	<i>14.000.000</i>	<i>14.000.000</i>
<i>Vay Bà Nguyễn Thị An</i>	<i>30.046.000</i>	<i>30.046.000</i>
<i>Vay Ông Tạ Văn Đoàn</i>	<i>128.790.000</i>	<i>128.790.000</i>
<i>Vay Ông Đỗ Văn Hách</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Vay Ông Chu Đức Tru</i>	<i>19.029.614</i>	<i>19.029.614</i>
Cộng	<u>21.642.477.691</u>	<u>7.782.251.016</u>

(*)Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HĐHM ngày 05 tháng 03 năm 2014 với mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, trả lương công nhân và thanh toán các khoản chi phí hợp lý khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là

30.000.000.000 VND. Khoản vay này được áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là tiếp tục thế chấp các tài sản sau:

- ✓ Toàn bộ hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc trên diện tích 9.836,9 m² đất tại Yên Nghĩa, Hà Đông thuộc dự án đầu tư di chuyển và nâng cao năng lực sản xuất vỏ bao xi măng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2007/HĐTC ngày 1/10/2007 và các biên bản định giá lại kèm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo với giá trị: 2.782.000.000 VND
- ✓ Máy móc thiết bị (gồm 6 máy dệt, máy dựng bao và 2 dầm cầu trục) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/HĐTC ngày 1/7/2007 và các biên bản định giá lại kèm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo với giá trị: 174.000.000 VND

18. **Vốn chủ sở hữu**
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	70.000.000.000	54.102.373.080	(10.699.241.300)	25.016.325.711	3.994.407.303	7.667.871.416	150.081.736.210
Mua lại cổ phiếu trong năm trước							
Lợi nhuận trong năm trước							
Trích lập các quỹ trong năm trước							
Chia cổ tức năm trước							
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	70.000.000.000	54.102.373.080	(12.149.015.060)	25.469.464.853	4.325.118.061	(6.453.424.913)	135.294.516.021
Mua lại Cổ phiếu trong năm nay							
Lợi nhuận trong năm nay						3.094.541.379	3.094.541.379
Trích lập các quỹ trong năm nay							
Chia cổ tức năm nay							
Số dư cuối kỳ	70.000.000.000	54.102.373.080	(12.149.015.060)	25.469.464.853	4.325.118.061	(3.358.883.534)	138.389.057.400

3.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(12.149.015.060)	(12.149.015.060)
Cộng	<u>111.953.358.020</u>	<u>111.953.358.020</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	933.500	933.500
- Cổ phiếu phổ thông	933.500	933.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.066.500	6.066.500
- Cổ phiếu phổ thông	6.066.500	6.066.500
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	7.097.429.353	8.119.193.120
Tăng do tăng vốn góp		50.000.000
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(1.088.077.603)
Tăng do hợp nhất kinh doanh		16.313.836
Số cuối năm	<u>7.097.429.353</u>	<u>7.097.429.353</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	47.728.408.584	84.803.535.833
- Doanh thu bán hàng hóa	22.251.364.843	29.772.805.252
- Doanh thu bán thành phẩm	25.477.043.741	55.030.730.581
Các khoản giảm trừ doanh thu:	23.311.899	
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	23.311.899	19.672.727
Doanh thu thuần	<u>47.705.096.685</u>	<u>84.783.863.106</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	22.250.209.344	29.772.805.252
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	25.454.887.341	55.011.057.854

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	22.028.008.380	28.461.528.885
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	20.915.220.636	47.913.408.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>42.943.229.016</u>	<u>76.374.937.084</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	160.701.326	91.641.081
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi về kinh doanh chứng khoán		45.470.090
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.427.431	6.782.288
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	<u>291.128.757</u>	<u>143.893.459</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	55.211.864	41.820.939
Lỗ kinh doanh chứng khoán		2.252.049.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.322.171	42.072.818
Phân bổ quyền mở		
Phí giao dịch chứng khoán		21.385.461
Phân bổ quyền khai thác mỏ đá yên Bái		126.693.750
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán		(2.907.357.501)
Cộng	<u>128.534.035</u>	<u>(423.334.705)</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	50.000.000	150.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí vận chuyển, tiếp thị	874.856.262	1.250.102.122
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	<u>924.856.262</u>	<u>1.400.102.122</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	862.194.240	1.468.364.240
Chi phí vật liệu quản lý	69.346.224	53.743.334
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.174.809	90.861.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.267.129	59.732.202
Thuế, phí và lệ phí	185.417.771	328.075.028
Chi phí dự phòng	(570.984.740)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.354.430	89.677.601
Chi phí bằng tiền khác	116.600.421	112.324.749
Cộng	<u>926.270.284</u>	<u>2.202.779.120</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi Tiền gửi		
Tiền phạt vi phạm quy chế công ty	5.100.000	
Thu bán phế liệu	66.255.000	
Tiền phạt thuế nay được miễn	499.634.501	
Tiền thuế đã nộp năm nay được miễn	63.440.956	
Thu nhập khác	200	87.072.337
Cộng	<u>634.430.657</u>	<u>87.072.337</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	32.000.000	24.000.000
Tiền phạt chậm nộp thuế		
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
Tiền phạt hải quan	5.599.572	
Xử lý chi phí XD CB khu văn phòng xã Mỹ Đình ngừng thi công		
Chi phí khác		
Cộng	<u>37.599.572</u>	<u>24.000.000</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.094.541.379	(891.872.391)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.066.500	6.219.473
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>510,1</u>	<u>(143,4)</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.066.500	6.219.473
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>6.066.500</u>	<u>6.219.473</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	540.324.945	501.164.452
Phụ cấp	36.000.000	30.000.000
Cộng	576.324.945	531.164.452

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội HP		
Số năm trước chuyển sang	453.104.000	453.104.000
Tiền bán hàng	5.892.593.400	
Thanh toán tiền hàng	700.000.000	
Cộng nợ phải thu	5.645.697.400	453.104.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty do các hoạt động kinh doanh của nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau của nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do nhóm Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	22.250.209.344	25.454.887.341	47.705.096.685
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.250.209.344	25.454.887.341	47.705.096.685
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			4.761.867.669
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1.851.226.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			162.594.722
Doanh thu hoạt động tài chính			291.128.757
Chi phí tài chính			128.534.035
Thu nhập khác			634.430.657
Chi phí khác			37.599.572
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			575.525.551

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<u>3.094.541.379</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>749.079.767)</u>	-	<u>749.079.767)</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>1.170.963.530</u>		<u>1.170.963.530</u>
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	<u>55.011.057.854</u>	<u>29.772.805.252</u>	<u>84.783.863.106</u>
<i>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<u>55.011.057.854</u>	<u>29.772.805.252</u>	<u>84.783.863.106</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			5.435.816.278
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính			143.893.459
Chi phí tài chính			(423.334.705)
Thu nhập khác			86.543.334
Chi phí khác			24.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			6.327.688.669
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<u>(891.872.391)</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>			
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>			<u>1.169.564.040</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			
<i>Tổng tài sản</i>			<u>177.643.140.542</u>

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

	<u>Lĩnh vực sản xuất</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Cộng</u>
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
Tổng nợ phải trả			<u><u>31.556.678.826</u></u>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	118.960.230.899	16.298.105.821	135.258.336.720
Tài sản phân bổ cho bộ phận	7.769.408.193	5.151.445.376	12.920.853.569
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			24.941.486.640
Tổng tài sản			<u><u>173.120.676.929</u></u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	16.735.556.686		16.735.556.686
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.403.714.906
Tổng nợ phải trả			<u><u>30.128.756.592</u></u>

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, Hải Dương và khu vực khác.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Khu vực trong nước	15.779.389.925	5.283.123.093
Khu vực Hà Nội	5.181.500.000	28.485.484.363
Khu vực Hải Phòng	13.107.844.200	8.875.143.181
Khu vực Yên Bái	3.000.000.000	945.423.700
Khu vực khác	8.486.329.600	9.669.969.000
Khu vực nước ngoài	2.150.032.960	32.489.815.921
Cộng	<u><u>47.705.096.685</u></u>	<u><u>84.803.535.833</u></u>

Các chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận chỉ có tại khu vực Hà Nội

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của nhóm Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của nhóm Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Nhóm Công ty chỉ cho các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các cá nhân này có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá</u>	<u>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn nhưng không giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.405.497.194				26.405.497.194
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Phải thu khách hàng	54.055.013.470				54.055.013.470
Các khoản cho vay	38.000.000		102.000.000		140.000.000
Các khoản phải thu khác	700.936.240	-	-	19.490.000.000	20.190.936.240
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.266.486.640	-	-	4.775.000.000	10.041.486.640
Cộng	86.465.933.544	-	140.000.000-	24.265.000.000	110.870.933.544

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	30.118.499.410.	-	-	-	30.118.499.410.
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Phải thu khách	47.498.391.249	-	-	131.186.394	47.627.577.643

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
hàng					
Các khoản cho vay	38.000.000	-	-	102.000.000-	140.000.000
Các khoản phải thu khác	7.983.354.910	-	-	13.385.430.391-	21.368.785.301
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.266.486.640			4.775.000.000	10.041.486.640
Cộng	90.904.732.209			18.548.054.785	109.452.786.994

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	21.642.477.691			21.642.477.691
Phải trả người bán	6.104.748.561			6.104.748.561
Các khoản phải trả khác	732.743.765			732.743.765
Cộng	28.479.970.017			28.479.970.017
Số đầu năm				
Vay và nợ	7.782.251.016			7.782.251.016
Phải trả người bán	16.725.041.686			16.725.041.686
Các khoản phải trả khác	1.155.675.669			1.155.675.669
Cộng	25.662.968.371			25.662.968.371

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.402	9.299,84
Phải thu khách hàng		203.345,12
Vay và nợ	(965.005)	(315.150,00)
Phải trả người bán		(441.125,00)
Tài sản/(Nợ phải trả thuần) có gốc ngoại tệ	(963.603)	(543.630,04)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Các khoản tương đương tiền	26.405.497.194		20.622.790.562	
Vay và nợ		(965.005)		(315.150,00)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	26.405.497.194	(965.005)	20.622.790.562	(315.150,00)

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty dùng toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hà Tây để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, số dư tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn là: 26.052.343.699 VND và số dư tiền vay là 13.356.559.675 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty không thể chấp tài sản nào cho đơn vị khác.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.405.497.194		30.118.499.410		26.405.497.194	30.118.499.410
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	154.438.000	(69.438.000)	154.438.000	(69.438.000)	85.000.000	85.000.000
Phải thu khách hàng	54.055.013.470	(131.186.394)	47.629.577.643	(131.186.394)	53.923.827.076	47.498.391.249
Các khoản cho vay	140.000.000	(102.000.000)	140.000.000	(102.000.000)	38.000.000	38.000.000
Các khoản phải thu khác	21.405.633.917	(4.675.668.250)	21.368.785.301	(4.675.668.250)	16.729.965.667	16.693.117.051
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.041.486.640		10.041.486.640	(4.775.000.000)	5.266.486.640	5.266.486.640
Cộng	112.202.069.221	(9.753.292.644)	109.452.786.994	(9.753.292.644)	102.448.776.577	99.699.494.350

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ	21.642.477.691	7.472.873.147	21.642.477.691
Phải trả người bán	6.104.748.561	16.735.556.686	6.104.748.561	16.735.556.686
Các khoản phải trả khác	732.743.765	1.155.675.669	732.743.765	1.155.675.669
Cộng	28.479.970.017	25.364.105.502	28.479.970.017	25.364.105.502

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Hà Nội, ngày 08. tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Bé

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bé



Nguyễn Trọng Trãi